

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:
Phòng họp trực tuyến chung của cơ quan Hội Cựu chiến binh,
Hội Nông dân, Tỉnh đoàn Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án: Phòng họp trực tuyến chung của cơ quan Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Tỉnh đoàn Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9485/SXD-HĐXD ngày 20/12/2022, kèm theo Tờ trình số 11-TTr/TĐTN-VP ngày 29/11/2022 của Tỉnh đoàn Thanh Hóa và hồ sơ dự án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Phòng họp trực tuyến chung của cơ quan Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Tỉnh đoàn Thanh Hóa với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Phòng họp trực tuyến chung của cơ quan Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Tỉnh đoàn Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Tỉnh đoàn Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Văn phòng cơ quan Hội Cựu chiến binh, Hội

Nông dân, Tỉnh đoàn Thanh Hóa - số 49 Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa (Hội trường tầng 5 tòa nhà liên cơ quan).

5. Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp Hùng Vương.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư trang thiết bị đồng bộ phục vụ các hội nghị trực tuyến, bảo đảm kết nối với hệ thống của Trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; tập trung đổi mới mô hình các hội nghị trực tuyến theo hướng hiện đại, tin gọn, hiệu quả.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

Cải tạo phòng họp trực tuyến chung của cơ quan Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Tỉnh đoàn Thanh Hóa, nội dung cụ thể như sau:

- Tháo dỡ và thay thế trần thạch cao cũ; cạo bỏ và sơn lại tường ngoài nhà trục A, 1 tầng sơn trực tiếp 3 nước; tường trong phòng họp ốp gỗ có đục lỗ tiêu âm; tháo dỡ và lắp đặt mới toàn bộ hệ thống điện; tháo dỡ nền gạch hiện trạng, lát lại bằng gạch Ceramic KT 600x600mm sau đó trải thảm toàn bộ nền phòng họp;

- Mua sắm trang thiết bị phục vụ phòng họp.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn) 4.285.337.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	892.083.000	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	2.843.695.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	119.196.700	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	161.665.399	đồng;
- Chi phí khác	:	64.633.225	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	204.063.666	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa thực hiện quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2023.

14. Các nội dung khác: Theo kết quả thẩm định tại Tờ trình số 9485/SXD-HĐXD ngày 20/12/2022 nêu trên của Sở Xây dựng.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Tỉnh đoàn Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật; lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị đúng chủng loại, đảm bảo chất lượng, giá cả quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Tỉnh đoàn Thanh Hóa; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d160)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Phòng họp trực tuyến chung của cơ quan Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Tỉnh đoàn Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Diễn giải chi tiết	825.936.303	66.146.697	892.083.000
II	Chi phí thiết bị	Gtb	Theo chứng thư thẩm định giá số 143/CT-VVFC/BTB	2.633.050.926	210.644.074	2.843.695.000
III	Chi phí quản lý dự án		$(G_{XD+TB})^{\text{trước VAT}} \times 3,446\%$	119.196.700		119.196.700
IV	Chi phí tư vấn ĐTXD	Gtv	$(1)+(2)+\dots + (11)$	150.033.374	11.632.026	161.665.399
1	Chi phí khảo sát		Theo QĐ số 348/QĐ/TĐTN-VP, ngày 10/6/2022	11.043.519	883.481	11.927.000
2	Chi phí lập Báo cáo KTKT		$(G_{XD})^{\text{trước VAT}} \times 6,500\%$	53.685.860	4.294.869	57.980.728
3	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,258\%$	2.130.916	170.473	2.301.389
4	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,250\%$	2.064.841	165.187	2.230.028
5	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,432\%$	3.568.045	285.444	3.853.488
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT TB		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,367\%$	9.663.297	773.064	10.436.361
7	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
8	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	2.633.051		2.633.051

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
9	Chi phí thẩm định giá		Theo hợp đồng	13.888.889	1.111.111	15.000.000
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,285\%$	27.132.008	2.170.561	29.302.568
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,844\%$	22.222.950	1.777.836	24.000.786
V	Chi phí khác	Gk	$(1)+(2)+\dots+(5)$	60.439.151	4.194.075	64.633.225
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 20,0\%$	5.426.402		5.426.402
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT		$(TMĐT) \times 0,019\%$	817.000		817.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,080\%$	660.749	66.075	726.824
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$50\%*(TMĐT) \times 0,570\%$	12.255.000		12.255.000
5	Chi phí kiểm toán		$(TMĐT) \times 0,960\%$	41.280.000	4.128.000	45.408.000
VI	Chi phí dự phòng	G _{DP}	(1)			204.063.666
1	Dự phòng khối lượng phát sinh		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{TV}+G_{QLDA}+G_K) \times 5,00\%$			204.063.666
	TỔNG CỘNG (làm tròn)					4.285.337.000